

### THÔNG BÁO

**Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho thí sinh dự tuyển đầu vào chương trình thạc sĩ tại trường Đại học Lâm nghiệp – tháng 9,10 năm 2022**

*Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc cho thí sinh dự tuyển đầu vào chương trình thạc sĩ tại trường Đại học Lâm nghiệp;*

*Ngày 11/9/2022, 02/10/2022, 09/10/2022, Trường Đại học Lâm nghiệp đã tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc cho thí sinh dự tuyển đầu vào chương trình thạc sĩ tại trường Đại học Lâm nghiệp, với các thông tin cụ thể như sau:*

#### 1. Nội dung và tiêu chí đánh giá:

Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi tiếng Anh trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu đợt tháng 9,10 năm 2022 cho học viên cao học tại trường bao gồm **04 kỹ năng** (Nghe, Đọc, Viết, Nói), học viên được đánh giá là **Đạt** khi hội đủ các tiêu chí sau:

- |                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Kỹ năng Đọc + viết: | ≥ 18 điểm  |
| - Kỹ năng Nghe:       | ≥ 06 điểm  |
| - Kỹ năng Nói:        | ≥ 06 điểm  |
| - Tổng điểm:          | ≥ 50 điểm. |

#### 2. Số lượng thí sinh dự thi:

- |                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| - Tổng số thí sinh đăng ký dự thi:    | 250 thí sinh |
| - Số thí sinh dự thi:                 | 200 thí sinh |
| - Số thí sinh có kết quả <b>Đạt</b> : | 200 thí sinh |
| - Số thí sinh <b>Không đạt</b> :      | 0 thí sinh   |

#### 3. Kết quả đánh giá kỳ thi:

Kết quả theo danh sách kèm theo thông báo này (không bao gồm thí sinh bỏ thi).

**4. Nhận đơn chấm phúc khảo:**

Thời gian nhận đơn phúc khảo của học viên từ ngày 13/10/2021 đến hết ngày 21/10/2022.

Nơi nhận đơn phúc khảo: Phòng 502, Nhà A2, Trường Đại học Lâm nghiệp, TT. Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

*Nơi nhận:* 

- Hiệu Trường;
- Chủ tịch HĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

**TM. HỘI ĐỒNG THI TIẾNG ANH BẠC 3/6**  
**CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG**  
**GS.TS. Trần Văn Chứ**

**DANH SÁCH ĐIỂM ĐGNL TIẾNG ANH BẬC 3/6**

(Kèm theo Thông báo số 2302/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 12/10/2022)

TT	Họ và tên		Số BD	Giới tính	Ngày sinh	Điểm				Ngày thi
						Đọc + Viết	Nghe	Nói	Tổng	
1	Dương Việt	Anh	LN001	Nam	10/08/1997	39	8	9	56	09/10/2022
2	Kiều Ngọc	Ánh	LN002	Nữ	16/12/2000	37	10	9	56	09/10/2022
3	Hoàng Văn	Cánh	LN003	Nam	20/12/1989	40	13	10	63	09/10/2022
4	Lê Chí	Công	LN004	Nam	12/03/1989	40	9	11	60	09/10/2022
5	Đỗ Cao	Cường	LN005	Nam	05/12/1994	40	12	12	64	09/10/2022
6	Nguyễn Quang	Cường	LN006	Nam	05/02/1989	38	6	10	54	09/10/2022
7	Đoàn Ngọc	Cường	LN007	Nam	31/07/1982	41	9	9	59	09/10/2022
8	Đình Công	Đắc	LN008	Nam	28/11/1985	38	15	9	62	09/10/2022
9	Nguyễn Tiến	Đạt	LN009	Nam	02/10/1985	37	15	10	62	09/10/2022
10	Đình Thị Kiều	Diễm	LN010	Nữ	20/05/1998	40	16	9	65	09/10/2022
11	Bùi Phi	Diệp	LN011	Nam	03/04/1974	38	6	7	51	09/10/2022
12	Bùi Thu	Doan	LN014	Nữ	23/02/1989	40	13	11	64	09/10/2022
13	Nguyễn Thành	Đức	LN015	Nam	20/11/1980	38	15	8	61	09/10/2022
14	Bùi Thùy	Dung	LN016	Nữ	19/09/2000	36	9	15	60	09/10/2022
15	Bùi Thị	Dung	LN017	Nữ	19/05/1989	43	10	10	63	09/10/2022
16	Phạm Tiến	Dũng	LN018	Nam	06/11/1987	38	9	9	56	09/10/2022
17	Ninh An	Dũng	LN019	Nam	05/07/1971	37	8	9	54	09/10/2022
18	Đỗ Thanh	Hà	LN020	Nữ	31/08/1994	38	11	9	58	09/10/2022
19	Nguyễn Ngọc	Hà	LN022	Nam	04/02/1978	36	13	8	57	09/10/2022
20	Nguyễn Thanh	Hái	LN025	Nam	01/04/1994	38	13	8	59	09/10/2022
21	Nguyễn Sơn	Hái	LN026	Nam	02/06/1995	37	9	11	57	09/10/2022
22	Nguyễn Thu	Hằng	LN027	Nữ	29/08/1990	38	15	9	62	09/10/2022
23	Lã Thị Thúy	Hằng	LN028	Nữ	27/10/1985	39	9	10	58	09/10/2022
24	Nguyễn Thu	Hằng	LN029	Nữ	08/10/1986	38	15	9	62	09/10/2022
25	Trần Thái	Hằng	LN030	Nữ	28/09/1998	38	15	9	62	09/10/2022
26	Khổng Văn	Hậu	LN031	Nam	06/11/1979	40	14	9	63	09/10/2022
27	Trần Trọng	Hiếu	LN033	Nam	25/11/1982	40	14	8	62	09/10/2022
28	Bùi Mai	Hoa	LN036	Nữ	24/11/1993	41	10	9	60	09/10/2022
29	Mai Thị	Hòa	LN037	Nữ	25/05/1975	35	11	8	54	09/10/2022
30	Nguyễn Xuân	Hòa	LN038	Nam	24/09/1987	36	12	11	59	09/10/2022
31	Bùi Văn	Hoạt	LN040	Nam	08/07/1979	39	14	7	60	09/10/2022
32	Nguyễn Thị	Hợp	LN041	Nữ	24/12/1988	41	13	6	60	09/10/2022
33	Nguyễn Duy	Hùng	LN044	Nam	06/08/1985	40	14	12	66	09/10/2022
34	Hoàng Xuân	Hùng	LN045	Nam	28/12/1982	41	13	13	67	09/10/2022
35	Trịnh Trọng	Hưng	LN046	Nam	18/09/1990	39	14	14	67	09/10/2022
36	Nguyễn Văn	Hương	LN048	Nam	12/01/1986	37	15	7	59	09/10/2022
37	Lê Hữu	Huyền	LN050	Nam	15/11/1980	39	14	16	69	09/10/2022
38	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	LN051	Nữ	15/06/1987	38	15	12	65	09/10/2022
39	Đỗ Thị Kim	Huyền	LN052	Nữ	27/11/1985	38	15	6	59	09/10/2022
40	Đoàn Công	Khanh	LN053	Nam	05/06/1978	38	14	6	58	09/10/2022
41	Trần Ngọc	Khánh	LN054	Nam	29/11/1990	35	15	6	56	09/10/2022
42	Xa Thị	Khiêm	LN055	Nữ	22/10/1976	43	14	9	66	09/10/2022
43	Đình Thị	Kiều	LN057	Nữ	06/05/1986	41	15	7	63	09/10/2022
44	Mai Thị	Là	LN058	Nữ	10/12/1990	39	15	8	62	09/10/2022

**DANH SÁCH ĐIỂM ĐGNL TIẾNG ANH BẠC 3/6**

(Kèm theo Thông báo số 2302/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 12/10/2022)

TT	Họ và tên		Số BD	Giới tính	Ngày sinh	Điểm				Ngày thi
						Đọc + Viết	Nghe	Nói	Tổng	
45	Nguyễn Tùng	Lâm	LN059	Nam	18/11/1994	36	13	6	55	09/10/2022
46	Hoàng Thị	Liên	LN060	Nữ	15/04/1993	36	13	12	61	09/10/2022
47	Đình Mạnh	Linh	LN061	Nam	27/08/1993	38	10	12	60	09/10/2022
48	Đoàn Thị Thùy	Linh	LN062	Nữ	21/01/1988	40	12	13	65	09/10/2022
49	Phan Văn	Long	LN064	Nam	19/07/1998	43	12	15	70	09/10/2022
50	Lê Ngọc	Mạnh	LN065	Nam	08/08/1982	40	10	9	59	09/10/2022
51	Nguyễn Văn	Mạnh	LN066	Nam	24/04/1974	43	8	8	59	09/10/2022
52	Phạm Minh	Mạnh	LN067	Nam	14/08/1988	44	13	6	63	09/10/2022
53	Bạch Công	Minh	LN068	Nam	06/12/1968	41	10	9	60	09/10/2022
54	Lê Sỹ	Ngọc	LN069	Nam	21/12/1983	33	12	6	51	09/10/2022
55	Ngô Thị	Ngọc	LN070	Nữ	05/05/1981	45	11	6	62	09/10/2022
56	Nguyễn Xuân	Nhã	LN071	Nam	28/05/1986	48	11	16	75	09/10/2022
57	Lê Thị	Nhân	LN072	Nữ	21/05/1999	36	10	15	61	09/10/2022
58	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	LN073	Nữ	18/12/1990	48	13	15	76	09/10/2022
59	Trịnh Thị	Nhung	LN074	Nữ	05/10/1984	49	11	16	76	09/10/2022
60	Dương Thị Bích	Phương	LN076	Nữ	08/03/1988	42	8	12	62	09/10/2022
61	Đình Hồng	Quang	LN077	Nam	09/08/1990	45	9	6	60	09/10/2022
62	Đỗ Cao	Quyền	LN078	Nam	26/09/1981	46	11	13	70	09/10/2022
63	Nguyễn Thế	Quyền	LN079	Nam	09/09/1984	48	12	8	68	09/10/2022
64	Đặng Thị	Quyết	LN080	Nữ	30/03/1999	47	10	9	66	09/10/2022
65	Khà Thị Khương	Quỳnh	LN081	Nữ	14/08/1998	43	10	6	59	09/10/2022
66	Nguyễn Thúy	Quỳnh	LN082	Nữ	24/02/1997	42	11	10	63	09/10/2022
67	Nguyễn Duy	Tân	LN084	Nam	24/07/1977	38	9	6	53	09/10/2022
68	Bùi Thị Minh	Thắm	LN087	Nữ	26/04/1984	39	10	10	59	09/10/2022
69	Tạ Thị Hồng	Thắm	LN088	Nữ	04/10/1987	51	13	7	71	09/10/2022
70	Nguyễn Đức	Thành	LN089	Nam	23/05/1993	39	10	7	56	09/10/2022
71	Lê Thị Phương	Thảo	LN090	Nữ	19/08/1986	40	13	6	59	09/10/2022
72	Lê Trường	Thịnh	LN092	Nam	24/09/1977	42	14	6	62	09/10/2022
73	Tạ Văn	Thoan	LN093	Nam	01/10/1972	35	15	7	57	09/10/2022
74	Trần Lệ	Thu	LN094	Nữ	21/09/1989	38	14	13	65	09/10/2022
75	Vũ Thị	Thục	LN095	Nữ	06/05/1986	40	14	10	64	09/10/2022
76	Trần Quang	Tịch	LN096	Nam	10/10/1982	39	16	8	63	09/10/2022
77	Trần Hữu	Tinh	LN097	Nam	18/09/1977	39	14	9	62	09/10/2022
78	Dương Thị Thu	Trang	LN101	Nữ	01/10/2000	42	12	14	68	09/10/2022
79	Nguyễn Phương	Trang	LN102	Nữ	23/01/1999	41	12	9	62	09/10/2022
80	Cao Thu	Trang	LN103	Nữ	04/08/1993	45	12	14	71	09/10/2022
81	Đào Thị	Trinh	LN104	Nữ	20/08/1987	33	11	6	50	09/10/2022
82	Nguyễn Văn	Trung	LN105	Nam	22/11/1988	40	14	6	60	09/10/2022
83	Đỗ Quang	Trung	LN106	Nam	01/03/1981	41	12	9	62	09/10/2022
84	Vũ Đình	Tú	LN107	Nam	17/01/1984	38	14	6	58	09/10/2022
85	Nguyễn Chí	Tuân	LN108	Nam	06/02/1984	40	14	6	60	09/10/2022
86	Bùi Đình	Tuân	LN109	Nam	01/09/1983	42	14	6	62	09/10/2022
87	Quách Anh	Tuấn	LN110	Nam	25/02/1986	40	13	10	63	09/10/2022
88	Phạm Văn	Túc	LN112	Nam	13/07/1987	35	12	7	54	09/10/2022

**DANH SÁCH ĐIỂM ĐGNL TIẾNG ANH BẠC 3/6**

(Kèm theo Thông báo số 2302/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 12/10/2022)

TT	Họ và tên		Số BD	Giới tính	Ngày sinh	Điểm				Ngày thi
						Đọc + Viết	Nghe	Nói	Tổng	
89	Đỗ Khánh	Tuyền	LN113	Nam	03/04/1991	42	12	9	63	09/10/2022
90	Hoàng Thị Hồng	Vân	LN115	Nữ	27/10/1998	41	11	7	59	09/10/2022
91	Bùi Công	Vân	LN116	Nam	27/10/1982	41	12	6	59	09/10/2022
92	Hoàng Thế	Việt	LN117	Nam	16/10/2000	41	12	8	61	09/10/2022
93	Bùi Khắc	Vinh	LN118	Nam	02/12/1972	41	13	6	60	09/10/2022
94	Nguyễn Đức	Thiện	LN119	Nam	10/01/1985	39	11	10	60	09/10/2022
95	Nguyễn	Bình	LGV02	Nam	08/08/1976	43	11	8	62	11/9/2022
96	Vũ Thị	Chinh	LGV03	Nữ	08/05/2021	47	13	12	72	11/9/2022
97	Trần Quốc	Cường	LGV04	Nam	20/11/1991	34	13	10	57	11/9/2022
98	Nguyễn Văn	Đặng	LGV05	Nam	27/01/1995	36	14	14	64	11/9/2022
99	Phan Thành	Đồng	LGV06	Nam	02/09/1983	32	13	7	52	11/9/2022
100	Huỳnh Ngọc	Giao	LGV07	Nam	21/09/1983	45	13	8	66	11/9/2022
101	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	LGV08	Nữ	14/08/1985	39	14	16	69	11/9/2022
102	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	LGV09	Nữ	10/02/1985	39	14	8	61	11/9/2022
103	Bùi Thị	Hòa	LGV10	Nữ	06/06/1996	38	15	8	61	11/9/2022
104	Lê Xuân	Hoài	LGV11	Nam	02/02/1988	42	14	8	64	11/9/2022
105	Nguyễn Công	Hương	LGV14	Nam	17/03/1975	40	15	8	63	11/9/2022
106	Phạm Thị Mỹ	Kiều	LGV17	Nữ	24/03/2021	39	15	9	63	11/9/2022
107	Nguyễn Thị Trà	My	LGV18	Nữ	23/02/1981	43	13	12	68	11/9/2022
108	Đặng Thế	Mỹ	LGV19	Nam	03/01/1980	43	13	8	64	11/9/2022
109	Lê Thị Tô	Nga	LGV20	Nữ	23/05/1987	48	13	12	73	11/9/2022
110	Phạm Văn	Nghị	LGV21	Nam	15/03/1988	42	13	7	62	11/9/2022
111	Man Thị Ánh	Nguyệt	LGV22	Nữ	09/03/1992	43	13	10	66	11/9/2022
112	Huỳnh Ngọc	Nhi	LGV23	Nam	20/03/1978	46	12	6	64	11/9/2022
113	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	LGV24	Nữ	10/10/1983	42	13	8	63	11/9/2022
114	Trần Công	Quang	LGV25	Nam	11/10/1978	47	15	8	70	11/9/2022
115	Trà Văn	Quý	LGV26	Nam	10/07/1989	40	14	7	61	11/9/2022
116	Lê Trường	Son	LGV28	Nam	26/11/1981	38	14	12	64	11/9/2022
117	Phạm Văn	Thắng	LGV29	Nam	16/07/1993	38	15	8	61	11/9/2022
118	Lê Văn	Thành	LGV31	Nam	10/04/1979	42	14	11	67	11/9/2022
119	Hoàng Thị	Thảo	LGV33	Nữ	15/04/1983	42	12	7	61	11/9/2022
120	Nguyễn Thị Lệ	Thu	LGV34	Nữ	01/01/1989	41	11	9	61	11/9/2022
121	Ngô Vy	Thương	LGV35	Nữ	31/08/1994	45	12	9	66	11/9/2022
122	Trịnh Minh	Tiên	LGV36	Nam	26/11/1973	39	12	15	66	11/9/2022
123	Đình Xuân	Tín	LGV37	Nam	22/02/2014	43	12	6	61	11/9/2022
124	Trương Văn	Toàn	LGV38	Nam	20/09/1982	40	12	7	59	11/9/2022
125	Trần Thành	Trung	LGV40	Nam	15/10/1993	39	14	8	61	11/9/2022
126	Đoàn Thanh	Trương	LGV41	Nam	25/04/1995	40	15	10	65	11/9/2022
127	Nguyễn Anh	Tú	LGV42	Nam	06/09/1995	42	15	12	69	11/9/2022
128	Vũ Thị	Tuyết	LGV43	Nữ	06/04/1984	40	14	6	60	11/9/2022

**DANH SÁCH ĐIỂM ĐGNL TIẾNG ANH BẠC 3/6**

(Kèm theo Thông báo số 2302/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 12/10/2022)

TT	Họ và tên		Số BD	Giới tính	Ngày sinh	Điểm				Ngày thi
						Đọc + Viết	Nghe	Nói	Tổng	
129	Trần Quốc	Việt	LGV45	Nam	08/08/1980	40	15	7	62	11/9/2022
130	Ngô Duy Hoàng	Vũ	LGV46	Nam	28/06/2021	44	15	15	74	11/9/2022
131	Trần Văn	Ân	LND01	Nam	9/25/1977	41	14	10	65	02/10/2022
132	Lâm Phi	Âu	LND03	Nữ	3/2/1986	42	16	6	64	02/10/2022
133	Nguyễn Cao Quốc Cường		LND04	Nam	1/1/1989	36	17	8	61	02/10/2022
134	Chung Tấn	Đảm	LND05	Nam	11/20/1981	43	17	7	67	02/10/2022
135	Thái Quang	Đạo	LND06	Nam	1/11/1985	43	13	9	65	02/10/2022
136	Nguyễn Linh	Giang	LND07	Nam	1/29/1994	38	15	6	59	02/10/2022
137	Lê Thị Thùy	Giang	LND08	Nữ	10/12/1993	44	16	15	75	02/10/2022
138	Ngô Thị Thanh	Hà	LND09	Nữ	1/11/1985	39	12	9	60	02/10/2022
139	Trần Thái Minh	Hải	LND11	Nữ	6/6/1981	32	14	8	54	02/10/2022
140	Lâm Thái	Hậu	LND13	Nam	9/7/1981	40	18	12	70	02/10/2022
141	Hồ Trọng	Hiếu	LND15	Nam	10/4/1991	40	17	9	66	02/10/2022
142	Lê Thị Phúc	Hoa	LND16	Nữ	5/24/1982	44	17	12	73	02/10/2022
143	Nguyễn Quang	Hòa	LND17	Nam	3/25/1985	44	17	7	68	02/10/2022
144	Đào Khắc	Hồng	LND19	Nam	03/02/1990	44	15	9	68	02/10/2022
145	Tiêu Minh	Hợp	LND20	Nam	4/22/1994	41	14	7	62	02/10/2022
146	Cao Thị Mỹ	Huyền	LND23	Nữ	12/10/1994	43	15	8	66	02/10/2022
147	Nguyễn	Khánh	LND25	Nam	12/23/1984	39	16	9	64	02/10/2022
148	Trần Vũ	Khoa	LND26	Nam	3/20/1993	43	17	12	72	02/10/2022
149	Đặng Hoàng	Khởi	LND27	Nam	6/4/1983	44	16	6	66	02/10/2022
150	Nguyễn Minh	Khởi	LND28	Nam	4/20/1978	46	15	6	67	02/10/2022
151	Nguyễn Trung	Kiên	LND29	Nam	10/8/1992	46	14	9	69	02/10/2022
152	Ngô Thành	Kính	LND30	Nam	4/15/1982	42	11	9	62	02/10/2022
153	Lâm Trúc	Linh	LND32	Nam	5/22/1978	48	11	7	66	02/10/2022
154	Hồ Thị Phương	Linh	LND33	Nữ	2/4/1983	45	13	6	64	02/10/2022
155	Quách Tài	Lợi	LND34	Nam	9/15/1985	44	14	8	66	02/10/2022
156	Huỳnh Thị Mỹ	Ly	LND35	Nữ	7/26/1984	42	13	6	61	02/10/2022
157	Lê Hiền	Năng	LND37	Nam	11/30/1991	44	13	9	66	02/10/2022
158	Đặng Thị Thùy	Nhiên	LND39	Nữ	7/27/1982	46	15	13	74	02/10/2022
159	Tô Văn	Nhớ	LND40	Nam	2/9/1992	43	14	9	66	02/10/2022
160	Trần Kiều	Ni	LND41	Nữ	9/18/1994	45	18	12	75	02/10/2022
161	Trịnh Chí	Ốn	LND42	Nam	1/1/1989	45	17	7	69	02/10/2022
162	Hồ Thanh	Phong	LND43	Nam	3/24/1985	45	12	11	68	02/10/2022
163	Nguyễn Văn	Phúc	LND45	Nam	9/17/1998	48	15	12	75	02/10/2022
164	Trần Duy	Quang	LND46	Nam	11/29/1996	48	17	11	76	02/10/2022
165	Nguyễn Trọng	Tài	LND47	Nam	5/21/1966	45	11	9	65	02/10/2022
166	Vũ Thế	Tài	LND48	Nam	1/15/1983	45	11	10	66	02/10/2022
167	Lê Thị Thanh	Tâm	LND49	Nữ	12/24/1987	46	11	10	67	02/10/2022
168	Lương Hồng	Tân	LND50	Nam	4/26/1984	48	14	8	70	02/10/2022
169	Trần Nhựt	Tân	LND51	Nam	10/30/1987	47	15	8	70	02/10/2022
170	Trần Văn	Tấn	LND52	Nam	7/7/1983	46	14	11	71	02/10/2022
171	Đặng Hùng	Thắng	LND53	Nam	8/18/1975	48	11	10	69	02/10/2022
172	Nguyễn Văn	Thanh	LND54	Nam	6/9/1980	46	11	8	65	02/10/2022

DANH SÁCH ĐIỂM ĐGNL TIẾNG ANH BẬC 3/6

(Kèm theo Thông báo số 2302/TB-DHLN-DTSDH ngày 12/10/2022)

TT	Họ và tên	Số BD	Giới tính	Ngày sinh	Điểm			Ngày thi
					Đọc + Viết	Nghe	Nói	
173	Mai Phước Thanh	LND55	Nam	5/13/1994	44	11	12	02/10/2022
174	Nguyễn Văn Thành	LND56	Nam	2/26/1972	38	11	10	02/10/2022
175	Trương Thị Ngọc Thơ	LND58	Nữ	9/15/1988	43	11	10	02/10/2022
176	Trần Hà Nghĩa Thông	LND59	Nam	12/26/1982	41	11	8	02/10/2022
177	Nguyễn Thị Anh Thu	LND60	Nữ	12/16/1990	47	13	13	02/10/2022
178	Nguyễn Đức Thuận	LND61	Nam	5/30/1997	42	10	9	02/10/2022
179	Trần Hữu Tiên	LND62	Nam	8/8/1985	35	13	9	02/10/2022
180	Phạm Khắc Tín	LND63	Nam	12/23/1984	38	9	9	02/10/2022
181	Nguyễn Văn Toàn	LND64	Nam	11/8/1998	40	10	8	02/10/2022
182	Trình Quốc Toàn	LND65	Nam	12/15/1981	40	12	9	02/10/2022
183	Phạm Thị Huyền Trân	LND66	Nữ	7/20/1981	43	11	11	02/10/2022
184	Lê Thị Huyền Trân	LND67	Nữ	4/28/1998	45	13	12	02/10/2022
185	Mã Minh Triết	LND68	Nam	12/30/1983	43	12	10	02/10/2022
186	Lý Anh Triều	LND69	Nam	9/2/1990	47	12	9	02/10/2022
187	Nguyễn Văn Túc	LND71	Nam	2/2/1993	43	13	9	02/10/2022
188	Nguyễn Thành Trung	LND72	Nam	1/26/1992	38	11	7	02/10/2022
189	Nguyễn Thành Trung	LND73	Nam	6/24/1986	43	11	9	02/10/2022
190	Dương Quốc Tuấn	LND74	Nam	10/2/1996	43	11	9	02/10/2022
191	Nguyễn Thanh Tùng	LND75	Nam	8/5/1989	40	11	10	02/10/2022
192	Lâm Thành Ut	LND76	Nam	6/21/1987	44	11	8	02/10/2022
193	Nguyễn Thị Bích Vân	LND77	Nữ	3/5/1994	43	12	10	02/10/2022
194	Huyền Bà Việt	LND79	Nam	20/8/1970	41	12	12	02/10/2022
195	Bùi Đức Vinh	LND80	Nam	10/22/1984	40	13	9	02/10/2022
196	Võ Văn Vinh	LND81	Nam	12/10/1985	42	11	9	02/10/2022
197	Bùi Ngọc Hoàng Vy	LND82	Nữ	2/16/1998	40	14	9	02/10/2022
198	Nguyễn Ngọc Vy	LND83	Nam	12/31/1989	43	15	13	02/10/2022
199	Huyền Thị Xuân Xiêu	LND84	Nữ	4/10/1986	45	11	10	02/10/2022
200	Châu Minh Y	LND85	Nữ	2/21/1991	47	14	12	02/10/2022

Danh sách gồm 200 thí sinh